

Bản vẽ M. Traif

VIỆN XÃ HỘI HỌC

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

4
'98

Tạp chí Xã hội học

Tổng Biên tập : TƯỜNG LAI

Tòa soạn : 27, Trần Xuân Soạn, Hà Nội

Điện thoại : 8. 261630

Năm thứ mười sáu

Số 4 (64), 1998

Mục lục

	Trang
VŨ QUỐC TUẤN Tạo môi trường kinh tế, xã hội cho việc hình thành và phát triển doanh nghiệp	3
PHAN ĐÌNH DIỆU Tri thức là gì?	10
TƯỜNG LAI Đôi điều suy nghĩ về vấn đề "Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong quản lý sự phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng"	17
ĐẶNG NGUYỄN ANH & NGUYỄN BÌNH MINH Đảm bảo cung cấp dịch vụ xã hội cho người lao động nhập cư ở thành phố	31
XÃ HỘI HỌC THỰC NGHIỆM	
PHẠM BÍCH SAN, NGUYỄN ĐỨC VINH & ĐOÀN KIM THẮNG Một khía cạnh của sự biến đổi nông thôn Việt Nam qua tìm hiểu tập quán sử dụng phân bắc trong sản xuất nông nghiệp ở một số khu vực đồng bằng Bắc Bộ	37
BÙI THẾ CƯỜNG Sắp xếp đời sống gia đình của người Việt cao tuổi ở đồng bằng sông Hồng: thực tế, mong muốn và sự điều chỉnh luật pháp.	50
NGUYỄN THỊ VÂN ANH & VÂN ANH Sự thay đổi cơ cấu ngành nghề và việc chăm sóc, giáo dục trẻ em: khảo sát tại một xã ven đô	56
DIỄN ĐÀN XÃ HỘI HỌC	
ĐÀO THẾ TUẤN & LÊ ĐỨC THỊNH, TRƯƠNG XUÂN TRƯỜNG, NGUYỄN VĂN KHÁNH, ĐẶNG THẾ ĐẠI Những nghiên cứu xã hội học về nông thôn đồng bằng sông Hồng	65
TRAO ĐỔI NGHIỆP VỤ	
LÊ NGỌC HÙNG Thông tin và doanh nghiệp trong nền kinh tế chuyển đổi	106
XÃ HỘI HỌC THẾ GIỚI	
SONG JEONG NAM Những vấn đề nông thôn Hàn Quốc và chính sách của chính phủ	113
PETER DRUCKER Hậu chủ nghĩa tư bản	124
THÔNG TIN XÃ HỘI HỌC	
NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN Một vài suy nghĩ nhân đọc cuốn <i>Xã hội học văn hóa</i> của Đoàn Văn Chúc	136
TIN TỨC XÃ HỘI HỌC	
* Hoạt động của Dự án Istar. * Triển khai nghiên cứu phản biện Thủy điện Sơn La.	139
TÓM TẮT MỘT SỐ BÀI CHÍNH BẰNG TIẾNG ANH	141
TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ XÃ HỘI HỌC NĂM 1998	144

SOCIOLOGICAL REVIEW

Editor in chief : TUONG LAI

Editorial office : 27 Tran Xuan Soan Str, Hanoi

Tel : 8.261630

Sixteenth Year

No. 4(64), 1998

Contents

	Page
VU QUOC TUAN	
Creating the social-economic environment for formation and development of enterprises	3
PHAN DINH DIEU	
What is knowledge?	10
TUONG LAI	
Some thinking about the issue of "Increasing the quality of human resources in management of social development based on the progressive and equity principles	17
DANG NGUYEN ANH & NGUYEN BINH MINH	
Ensuring the social services providing for labor who immigration into cities	31
EMPIRICAL SOCIOLOGY	
PHAM BICH SAN, NGUYEN DUC VINH & DOAN KIM THANG	
An aspect of social change in Vietnam rural areas by understanding the customs of using human faeces for agricultural production in some areas in BacBo Delta	37
BUI THE CUONG	
Arrangement of Vietnam family for elderly in the Red River Delta: Real situation, desire and law regulation	50
NGUYEN THI VAN ANH & VAN ANH	
Changing of occupational structure and taking care for children: survey one commune in suburban	56
SOCIOLOGICAL FORUM	
DAO THE TUAN & LE DUC THINH, TRUONG XUAN TRUONG, NGUYEN VAN KHANH, DANG THE DAI	
Sociological Studies on rural areas in the Red River Delta	65
PROFESSIONAL EXCHANGE	
LE NGOC HUNG	
Information and enterprises in the transformation of economy	106
WORLD SOCIOLOGY	
SONG JEONG NAM	
The issues of South Korea rural areas and government policies	113
PETER DRUCKER	
Post-Capitalism	124
SOCIOLOGICAL INFORMATION	
NGUYEN DUC TRUYEN	
Some thinking on reading the book: "Sociology of Culture" of Doan Van Chuc	136
SOCIOLOGICAL NEWS	
* Some activities from the Project Istar	139
* Conducting studies for counter-evaluation on the Project Sonla Hydroelectric	141
SUMMARY OF THE MAIN ARTICLES IN ENGLISH	141
GENERAL CONTENTS OF SOCIOLOGICAL REVIEW IN 1998	144

Phân hóa xã hội ở một làng đồng bằng sông Hồng: làng Mộ Trạch trong thời kỳ đổi mới

NGUYỄN VĂN KHÁNH

Làng Mộ Trạch thuộc xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Dưới thời Phong kiến, Mộ Trạch nổi tiếng là một làng nho học, có nhiều người đỗ đạt và giữ những chức vụ cao trong bộ máy chính quyền như Thượng thư, Bồi tụng... Về mặt kinh tế, Mộ Trạch là một làng nông nghiệp, phần lớn cư dân làm nghề nông.

Theo điều tra của Ngô Vi Liên thì vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX, Mộ Trạch có 1664 khẩu¹⁹, với diện tích ruộng đất canh tác gồm 730 mẫu, bình quân mỗi khẩu đạt 0,43 mẫu, mỗi hộ đạt trên 3 mẫu ruộng²⁰.

Trong thời kỳ hợp tác xã, cũng như nhiều làng xã khác trên miền Bắc, ruộng đất và các tư liệu sản xuất được biến thành tài sản tập thể, nông dân trở thành người làm công ăn lương của hợp tác xã, do những hạn chế của cơ chế quản lý tập trung và chế độ tập thể hóa nên nền kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch chuyển biến rất chậm chạp²¹, nguồn thu từ hợp tác xã không đủ đảm bảo đời sống cho nhiều gia đình xã viên.

Đến năm 1981, Trung ương Đảng đã ra chỉ thị 100 CT/TW, thực hiện chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Tiếp đó, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988) và Luật đất đai (1993) với việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ gia đình nông dân đã góp phần giải phóng sức sản xuất, tạo ra bước phát triển nhảy vọt trong kinh tế nông nghiệp và đời sống nông thôn nước ta.

Thực hiện khoán 10 và Luật đất đai, Mộ Trạch đã giao toàn bộ diện tích ruộng canh tác cho các hộ gia đình nông dân. Bình quân diện tích ruộng đất canh tác hiện nay ở Mộ Trạch đạt 2,6 sào (936m²)/khẩu; và với tổng số 669 hộ thì trung bình mỗi hộ gia đình có trên 1 mẫu ruộng canh tác. Nếu so với các làng xã khác ở châu thổ sông Hồng thì bình quân diện tích ruộng đất ở Mộ Trạch là tương đối cao.

Bảng 1: Bình quân ruộng đất canh tác ở Mộ Trạch và một số làng xã khác ở đồng bằng sông Hồng

STT	Khu vực	Bình quân diện tích trên khẩu (m ²)
1	Đồng bằng sông Hồng ²²	519
2	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) ²³	533
3	Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội) ²⁴	729
4	Tả Thanh Oai (Thanh Trì, Hà Nội) ²⁵	432
5	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên) ²⁶	396
6	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	936

¹⁹ Ngô Vi Liên: *Nomenclature des communes du Tonkin*. Hanoi-1928. Tr.252.

²⁰ Xem thêm Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945. Nghiên cứu Lịch sử số 1/1998*.

²¹ Năng suất lúa ở Mộ Trạch thời kỳ này hầu như không tăng, thậm chí còn tụt xuống so với thời kỳ tập thể hóa (1958-1960).

²² Chu Văn Vũ (chủ biên): *Kinh tế hộ trong nông dân Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội-1995. Tr. 29.

²³ Hoàng Tiến Diệp: *Quá trình chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp ở Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội) từ 1981-1997*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1998. Tr.58.

²⁴ Nguyễn Ngọc Thanh: *Những chuyển biến kinh tế ở một xã ven đô (Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội) từ 1981-1996*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1997. Tr. 49.

²⁵ Đinh Thị Hoài Hương: *Biến đổi ruộng đất ở làng Tả Thanh Oai từ năm 1981 đến 1996*. Luận văn Cử nhân Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1997. Tr.40.

²⁶ Nguyễn Thị Thanh Huyền: *Sự biến đổi kinh tế xã hội ở Mễ Sở từ 1981-1997*. Luận văn Cử nhân Sử học. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Hà Nội-1998. Tr.28.

Qua bảng 1, ta thấy diện tích ruộng canh tác bình quân ở Mộ Trạch cao hơn 1,58 lần so với chỉ số của đồng bằng sông Hồng. Điều này cũng chứng tỏ tính chất "thuần nông" của nền kinh tế ở Mộ Trạch, ngay cả trong giai đoạn hiện nay.

Về dân số, theo thống kê năm 1996, Mộ Trạch có 2835 nhân khẩu, 1179 lao động (trong đó lao động nữ là 538, chiếm 45,63% tổng số lao động của làng), 699 hộ nông dân: so với năm 1993 (2600 nhân khẩu, 1086 lao động, 630 hộ nông dân) thì số nhân khẩu tăng 1,09 lần; số lao động tăng 1,08 lần; số hộ tăng 1,1 lần. Tính trung bình mỗi hộ gia đình có 4 nhân khẩu, 1,5 lao động.

Nếu so sánh trên phạm vi cả nước thì các chỉ số của Mộ Trạch đều thấp hơn (trên cả nước trung bình một hộ có từ 4-5 nhân khẩu; 2-3 lao động). Nguyên nhân chủ yếu là do trong nhiều năm nay, tỷ lệ tăng dân số của làng giữ ở mức thấp (tỷ lệ tăng dân số của xã Tân Hồng qua các năm: 1994: 1,7%; 1995: 1,6%; 1996: 1,5%; riêng Mộ Trạch luôn giữ ở tỷ lệ 1,4-1,5%²⁷). Xu hướng tách hộ cũng diễn ra khá mạnh, từ 1993 đến 1995 có thêm 69 hộ gia đình mới.

Dưới đây là tình hình phân bố các nhân khẩu và hộ gia đình ở Mộ Trạch:

Bảng 2: Tỷ lệ nhân khẩu/hộ ở Mộ Trạch

STT	Số khẩu/hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	1-3 khẩu/hộ	354	50,64
2	4-6 khẩu/hộ	309	44,20
3	Trên 6 khẩu/hộ	36	5,15
Tổng cộng		699	100

Bảng trên cho thấy, số hộ có từ 1 - 3 nhân khẩu chiếm tỷ lệ khá cao: 50,64%. Số hộ chỉ có một nhân khẩu là 62 hộ, chiếm 8,86% tổng số hộ của làng. Tiếp đến là số hộ có từ 4-6 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 44,20% trong đó một hộ có 10 nhân khẩu; một hộ 9 nhân khẩu; 9 hộ 8 nhân khẩu; còn lại 25 hộ có 7 nhân khẩu.

Trong cơ cấu gia đình ở Mộ Trạch hiện nay, loại hộ gia đình hạt nhân có từ 1-3 nhân khẩu thường là:

- + Hộ gia đình già cả neo đơn.
- + Hộ gia đình mới lập (mới cưới).
- + Hộ gia đình mới tách.

Những hộ gia đình đông người (từ 7-10 nhân khẩu) chủ yếu gồm:

- + Hộ gia đình đông con.
- + Hộ gia đình mở rộng (những gia đình có 3 thế hệ trở lên).

Trong điều kiện hộ gia đình được coi là đơn vị kinh tế tự chủ thì loại hình gia đình ít nhân khẩu mà nhiều lao động sẽ có tác dụng thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, tạo khả năng nâng cao mức thu nhập.

Sự phân hóa xã hội ở Mộ Trạch trong những năm gần đây trước hết diễn ra theo xu hướng phân hóa giàu nghèo.

Ở làng Mộ Trạch trong thời kỳ hợp tác hóa có tới 95% hộ nông dân vào hợp tác xã, chỉ còn 5% hộ làm ăn cá thể. Trong số 95% hộ nông dân tập thể, đại bộ phận chỉ làm nông nghiệp thuần túy, hoạt động ngành nghề thủ công rất ít và bị hạn chế trong sự quản lý của hợp tác xã. Do cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và phương thức phân phối bình quân, kết quả sản xuất lại thấp, nên hầu như không có những gia đình giàu có vượt hẳn mức sống của làng, song cũng không có những hộ gia đình xã viên quá đói. Tình trạng này tồn tại trong suốt 20 năm hợp tác hóa nông nghiệp.

²⁷ Dự thảo báo cáo Đại hội Đảng bộ xã Tân Hồng lần thứ XVI-XVII, năm 1995.

Từ khoản 100, đặc biệt là sau khoản 10 (1988) do những thay đổi trong quan hệ sử dụng ruộng đất, cơ chế tổ chức, quản lý nông nghiệp nên tình hình sản xuất và thu nhập của gia đình cũng rất khác nhau, dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo trong các hộ nông dân. Dưới đây là tình hình phân hóa giàu nghèo ở Mộ Trạch theo kết quả điều tra cuối năm 1996 đầu năm 1997.

Bảng 3: Tỷ lệ giàu nghèo trong các hộ gia đình ở Mộ Trạch hiện nay²⁸

STT	Loại hộ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hộ giàu	18	2,57
2	Hộ khá	204	29,18
3	Hộ trung bình	372	53,21
4	Hộ nghèo	105	15,02
Tổng cộng		699	100

Nguồn: Biểu tổng hợp nhanh hộ của xã Tân Hồng năm 1995-1996 và kết quả điều tra thực tế 1996-1997.

Nhìn chung, những hộ giàu phần lớn là các hộ nông bán công, nông bán thương và các hộ công nhân viên chức, hưu trí. Nếu so sánh tỷ lệ hộ giàu ở đây với chỉ số chung của cả nước là 15%²⁹ ta thấy tỷ lệ số hộ giàu ở Mộ Trạch rất nhỏ. Tuy nhiên, Mộ Trạch không có hộ đói; tỷ lệ hộ nghèo là 15,04% so với tỷ lệ của cả nước là 22,14%. Cũng như ở những vùng nông thôn khác, hộ nghèo ở Mộ Trạch thường rơi vào những hộ làm nông nghiệp thuần túy hoặc đông con, ít lao động, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm sản xuất. Trong khi đó, diện tích canh tác thấp, vốn nhà nước cho vay theo chương trình xóa đói giảm nghèo quá ít (từ 1994 đến nay Mộ Trạch chỉ có 20 hộ được vay vốn theo chương trình này, với tổng số tiền là 8 triệu đồng. Hộ vay nhiều nhất là 800 ngàn đồng, hộ vay ít được 200 ngàn đồng). Nếu theo đà này trong những năm tới, tỷ lệ hộ nghèo ở Mộ Trạch sẽ giảm xuống không đáng kể.

Bảng 4: Phân hóa giàu nghèo ở Mễ Sở (Châu Giang-Hung Yên)

Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hộ giàu	745	34,49
Hộ khá	1000	46,29
Hộ trung bình	380	17,59
Hộ nghèo	35	1,63
Tổng cộng	2160	100

Nguồn: Theo điều tra thực tế của Nguyễn Thị Thanh Huyền³⁰.

Bảng 5: Phân hóa giàu nghèo ở Hoàng Liệt (Thanh Trì- Hà Nội)

Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hộ giàu	281	25,5
Hộ khá	328	29,8
Hộ trung bình	389	35,2
Hộ nghèo	104	9,5
Tổng cộng	1102	100

Nguồn: Báo cáo tổng kết phong trào hội nông dân xã Hoàng Liệt năm 1994, 1995, 1996 và điều tra thực tế của Hoàng Tiến Diệp³¹.

²⁸ Thực hiện Nghị quyết 3B của Huyện ủy Cẩm Bình, xã Tân Hồng tổng hợp nhanh hộ theo cách phân loại thu nhập (V+m) như sau:

- + Hộ giàu: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt trên 100 nghìn đồng (cùng với các tiêu chuẩn khác như giá trị tài sản cố định, nhà kiên cố, các tiện nghi phục vụ đời sống vật chất, tinh thần...).
- + Hộ khá: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt từ 80-100 nghìn đồng.
- + Hộ trung bình: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt từ 50-80 nghìn đồng.
- + Hộ nghèo: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt trên 30 nghìn đồng.
- + Hộ đói: Thu nhập bình quân khẩu/ tháng đạt dưới 30 nghìn đồng.

²⁹ Lê Nghiêm: *Kinh tế nông thôn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội-1995. Tr.169.

³⁰ Nguyễn Thị Thanh Huyền. Tài liệu đã dẫn. Tr.48.

³¹ Hoàng Tiến Diệp. Tài liệu đã dẫn. Tr.72.

Bảng 6: Phân hóa giàu nghèo ở Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội)

STT	Nhóm hộ	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Hộ giàu	160	8
2	Hộ khá	200	10
3	Hộ trung bình	1500	76,5
4	Hộ nghèo	88	4,5
	Tổng cộng	1948	100

Nguồn: Theo điều tra và phỏng vấn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Đa Tốn của Nguyễn Ngọc Thanh ³².

Bảng 7: Tỷ lệ phân hóa giàu nghèo ở một số làng xã đồng bằng sông Hồng hiện nay (%)

STT	Tên làng xã	Hộ giàu	Hộ khá	Hộ trung bình	Hộ nghèo
1	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	25,5	29,8	35,2	9,5
2	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên)	34,49	46,29	17,59	1,63
3	Đa Tốn (Gia Lâm, Hà Nội)	8,0	10,0	76,5	4,5
4	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	2,57	29,18	53,23	15,02

Theo bảng thống kê trên thì ở các làng xã "thuần nông" như Mộ Trạch, Đa Tốn, tỷ lệ hộ giàu rất thấp. Trong khi đó ở các làng nghề, hoặc làng tham gia buôn bán, số hộ giàu khá đông, và tỷ lệ các hộ nghèo lại thấp hơn so với các làng thuần nông nghiệp.

Như đã nói ở trên, phân hóa giàu nghèo chỉ là một mặt biểu hiện của phân hóa xã hội. Trên một bình diện khác, đây còn là sự chuyển đổi từ nghề nông sang các ngành nghề khác. Ở Mộ Trạch hiện nay, lực lượng xã hội chủ yếu vẫn là những hộ làm nông nghiệp. Trong thời kỳ đổi mới, nhất là những năm gần đây, một bộ phận các hộ nông nghiệp đã kết hợp làm thêm một số ngành nghề khác như cơ khí, vận tải, điện dân dụng, may mặc, buôn bán và dịch vụ... Theo kết quả điều tra thực tế của chúng tôi, cơ cấu kinh tế hộ của làng Mộ Trạch hiện nay như sau:

Bảng 8: Cơ cấu các nhóm hộ nông dân ở Mộ Trạch³³

Nhóm hộ	Số lượng hộ (hộ)	Số lượng khẩu (người)	Số lượng lao động (người)	Tỷ lệ (%)
Hộ thuần nông nghiệp	389	1629	665	55,65
Hộ nông bán công	66	263	106	9,45
Hộ nông bán thương	71	284	115	10,15
Hộ khác (công nhân viên chức, giáo viên, hưu trí...)	173	591	293	24,75
Tổng cộng	699	2835	1179	100

Theo bảng trên, nhóm hộ thuần nông vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu các hộ gia đình ở Mộ Trạch. Nhưng nếu so sánh với giai đoạn 1958-1980 thì tỷ lệ hộ thuần nông ở đây đã giảm xuống còn 55,65% số hộ³⁴. Trong hơn 10 năm đổi mới, một số hộ nông dân đã tách dần ra làm thêm các ngành nghề khác. Tuy nhiên, sự phân hóa giữa hộ thuần nông và các loại hộ khác ở đây chỉ mang tính chất tương đối, khoảng cách và ranh giới giữa các nhóm hộ chưa rõ rệt. Hoạt động kinh tế của nhóm hộ thuần nông chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nên nguồn thu từ nông nghiệp chiếm 82% trong cơ cấu thu nhập; nguồn thu ngoài nông nghiệp là 18%.

³² Nguyễn Ngọc Thanh. Tài liệu đã dẫn. Tr. 66.

³³ Số liệu của 5 đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch cùng với kết quả phỏng vấn Trưởng thôn Vũ Đăng Quy. 5 đội trưởng sản xuất ở Mộ Trạch là:

1. Vũ Huy Diễm - Đội I
2. Vũ Đăng Quy - Đội II kiêm trưởng thôn
3. Vũ Đình Mạnh - Đội III
4. Vũ Huy Tuệ - Đội IV
5. Vũ Huy Lan - Đội V

³⁴ Số liệu điều tra của chúng tôi khá phù hợp với các tài liệu của Giáo sư Tương Lai trong *Nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội và chính sách xã hội*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội-1994. Tr.42.

Số hộ nông bán công chiếm tỷ lệ 9,44% trong tổng số hộ. Phần lớn họ là những thợ thủ công bán chuyên nghiệp, chủ yếu làm các ngành nghề như: xay xát, cơ khí, vận tải, may mặc, nề, mộc, xẻ hom lược... Nguồn thu ngoài nông nghiệp của họ chiếm một tỷ lệ đáng kể trong cơ cấu thu nhập, đạt 27,75%; thu từ nông nghiệp là 72,25%.

Số hộ nông bán thương chiếm tỷ lệ 10,15% tổng số hộ trong làng. So với hộ nông bán công, hoạt động ngành nghề của nhóm hộ này phát triển hơn, thu nhập từ ngành nghề của họ đạt 34,26% tổng thu nhập; thu từ sản xuất nông nghiệp là 65,74%.

Bên cạnh các nhóm hộ trên đây, ở Mộ Trạch còn có những hộ gia đình khác bao gồm hộ gia đình công nhân viên chức, giáo viên hưu trí, chính sách xã hội... Nhóm hộ này chiếm tỷ lệ 24,56% tổng số hộ trong làng. Về thu nhập, nguồn thu ngoài nông nghiệp bao gồm lương và các khoản khác chiếm tỷ trọng 40,76% (cao hơn nguồn thu ngoài sản xuất nông nghiệp của các nhóm hộ trên), song vẫn không phải là chủ yếu, nguồn thu từ nông nghiệp vẫn chiếm tới 59,24%.

Bảng 9: Tình hình cơ cấu nhóm hộ nông dân ở một số làng xã châu thổ sông Hồng hiện nay (%)

STT	Tên làng, xã	Hộ thuần nông	Hộ nông bán công	Hộ nông bán thương	Các hộ khác
1	Mễ Sở (Châu Giang, Hưng Yên)	43,52	15,78	16,95	23,75
2	Hoàng Liệt (Thanh Trì, Hà Nội)	69,51	20,96	6,35	3,18
3	Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương)	55,65	9,45	10,15	24,75

Từ các số liệu và phân tích trên đây, có thể rút ra đôi điều nhận xét như sau:

1. Từ khoán 100, nhất là sau khoán 10 và luật đất đai, cơ cấu quan hệ sử dụng và quản lý ruộng đất ở Mộ Trạch đã có nhiều biến đổi quan trọng. Nhờ đó, tình hình kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch đã có những biến chuyển và tiến bộ rõ rệt. Năng suất lúa³⁵ tăng gần gấp 3 lần so với trước Cách mạng Tháng Tám 1945 và tăng gấp 1,8 lần so với thời kỳ hợp tác hóa³⁶. Rõ ràng, sự thay đổi trong chế độ sử dụng ruộng đất đã có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển.

2. Những chuyển biến trong nền kinh tế đã dẫn tới những biến đổi trong cơ cấu xã hội ở Mộ Trạch. Sự biến đổi này không phải theo xu hướng phân hóa nông dân thành những giai cấp đối nghịch nhau mà chỉ là sự phân hóa giàu nghèo và sự chuyển dịch lao động nông nghiệp. Tuy hiện nay ở Mộ Trạch số hộ đói không còn tồn tại và số hộ nghèo cũng ngày càng giảm, nhưng tỷ lệ hộ giàu còn rất thấp. Đồng thời sự tồn tại của hơn 50% số hộ có mức thu nhập trung bình chứng tỏ mức độ phân hóa xã hội ở đây còn thấp.

3. Quá trình phân hóa xã hội ở Mộ Trạch còn được thể hiện trong sự biến đổi tỷ lệ các nhóm hộ nông dân. Từ một làng có tuyệt đại đa số hộ làm nông nghiệp thời kỳ hợp tác hóa, đến nay đã có một số hộ kiêm thêm các nghề thủ công (chiếm 9,44%); buôn bán và dịch vụ (chiếm 10,15%). Mặc dù vậy, ở Mộ Trạch hiện nay chưa có những hộ chuyên buôn bán hoặc làm các ngành nghề thủ công như ở một số làng buôn hay làng nghề khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

4. Thực tế cho thấy, nếu chỉ dựa trên sản xuất "thuần" nông nghiệp thì không thể đưa lại thu nhập cao. Các làng nghề hay những làng tham gia buôn bán thương có thu nhập cao hơn các làng nông nghiệp. Tuy nhiên, ngay trong những làng nông nghiệp nếu làng nào dám và biết chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi như Mễ Sở (Hưng Yên) thì vẫn có khả năng nâng cao giá trị

³⁵ Trong thời kỳ 1988-1997, năng suất lúa ở Mộ Trạch đạt 34 tạ/ha.

³⁶ Trong thời kỳ hợp tác xã, năng suất lúa ở miền Bắc chỉ đạt xấp xỉ trên dưới 20 tạ/ha. Cụ thể là trong 12 năm từ 1960-1971, năng suất lúa bình quân ở miền Bắc đạt 18,5 tạ/ha; từ 1972-1976 đạt 20 tạ/ha (trong đó năm cao nhất là năm 1974 đạt 24,1 tạ/ha, cá biệt có nơi đạt 40 tạ, thậm chí 50 tạ/ha). Nhưng từ năm 1977 đến 1980, năng suất lúa miền Bắc lại tụt xuống dưới 20 tạ/ha. Xem Bùi Huy Đáp- Nguyễn Diên: *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Hà Nội-1996. Tr.182-185.

ngày công lao động, tạo ra nguồn thu nhập cao; trên cơ sở đó nâng cao mức sống và các điều kiện sinh hoạt cho các gia đình nông dân.

Như vậy, trong điều kiện một làng nông nghiệp, bình quân diện tích đất canh tác ngày càng giảm, số dân ngày càng đông thì xu thế phát triển phù hợp nhất phải là mở rộng các ngành nghề, giảm bớt số hộ nông nghiệp để chuyển sang làm các nghề thủ công hoặc dịch vụ, đồng thời ra sức thâm canh tăng vụ, khai thác thế mạnh tiềm tàng, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm không ngừng nâng cao năng suất lao động, mở rộng nguồn thu nhập để cải thiện và nâng cao đời sống nông dân, góp phần thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông thôn. Nhưng để thực hiện được những mục tiêu này phải có sự hướng dẫn của nhà nước, cũng như cần có các chính sách hỗ trợ cụ thể về vốn, về khoa học - kỹ thuật và lưu thông phân phối phù hợp với điều kiện của nông nghiệp và nông thôn nước ta hiện nay và những năm sắp tới.

Vai trò của Tín ngưỡng Thành hoàng làng trong đời sống cộng đồng làng (qua thực tế ở làng Tả Thanh Oai)

DẶNG THẾ ĐẠI

Làng Tả Thanh Oai tên nôm là làng Tó, xưa còn gọi là ấp Hoa Xá (thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) là một làng văn học nổi tiếng thời phong kiến với 12 vị tiến sĩ, là quê hương của dòng họ Ngô Thì với các danh nhân Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm.

Làng nằm bên con đường Hà Đông - Văn Điển, cách Văn Điển gần 4 km. Đây là con đường giao thông chủ yếu của làng với bên ngoài, mặc dầu về đường thủy, làng nằm dọc theo sông Nhuệ và chỗ đầu địa giới của làng là nơi sông Tô Lịch đổ vào sông Nhuệ. Tuy nhiên, trong thời phong kiến, khi còn giao thông thủy là chủ yếu, chướng ngại sông Nhuệ và sông Tô phải đóng vai trò chính trong giao thông của làng với bên ngoài. Hơn nữa, sông Tô Lịch và sông Nhuệ thời Đinh Lê về trước hẳn là lớn hơn bây giờ nhiều³⁷ và đóng vai trò rất quan trọng trong giao lưu phía nam của Hà Nội xưa. Ngay gần đây, sông Nhuệ vẫn còn là phương tiện giao thông. Nhân dân ở đây có câu ca dao: *Nhuệ giang nước chảy quanh co, nào ai xuôi ngược con đò em đưa.*

Rất có thể, con đường thuận lợi nhất từ Hoa Lư, kinh đô nhà Đinh và Tiền Lê về La Thành chính là ngược dòng sông Đáy tới Phủ Lý, từ đó theo sông Nhuệ lên đến Tả Thanh Oai rồi theo dòng sông Tô về La Thành. Trên bản đồ ngày nay thì đây là con đường thủy ngắn nhất. Rất có thể Lê Hoàn, một tướng tài đánh thủy, đã qua lại con đường này nhiều lần, đã trưng binh lương ở các làng hai bên sông Nhuệ trên đường đánh Tống và truyền thuyết về bà chúa Hến, người con gái làng Tó được ông lấy làm phi nhân mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần II là ít nhiều có cơ sở hiện thực. Sông Nhuệ và sông Tô xưa chắc hẳn đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống cộng đồng làng, chẳng những về giao thông mà còn với tư cách là nguồn nước, nguồn cung cấp chất đạm tự nhiên, v.v...

³⁷ Học giả Đào Duy Anh viết: "Chúng tôi tán thành cái ý kiến cho rằng Hồ Tây ngày xưa là một khúc của sông Hồng, đồng thời sông Tô Lịch là một chi lưu khá lớn của sông Hồng mà cửa sông là ở chỗ làng Hồ Khẩu ngày nay".

"...Đến đời Lý thì sử chép năm 1060 nhà Lý xây Hành cung ở Dao Đàm (*Việt sử lược*) hay Dâm Đàm (*Toàn thư*) tức là Hồ Tây. Thế là Hồ Tây đã thành lập trong khoảng thời gian từ cuối Đường đến đời Đinh Lê, nhưng đến đời Lý, sông Tô Lịch vẫn còn dùng cho việc giao thông tuy người ta phải đào khúc dưới sông Tô Lịch cho nó thông với sông Hồng ở khoảng phố Hàng Buồm ngày nay mà không dùng cửa sông Tô Lịch cũ để vào khúc Hồ Tây (chỗ làng Hồ Khẩu) nữa". *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Thuận Hoá. Huế-1994. Tr. 256-257.